

Bản án số: 14/2018/DS-PT

Ngày: 12-01-2018

V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố QSD đất,
hợp đồng bảo lãnh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Sỹ Danh Đạt.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn;

Ông Ngô Tấn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Huỳnh Anh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29/12/2017 và ngày 12/01/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2017/TLPT- DS ngày 06/10/2017 về Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, hợp đồng bảo lãnh.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L1 bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 320/2017/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thành B, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số E, ấp V, xã Vĩnh T, huyện L1, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Nguyễn Văn D, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Số A, ấp V, xã Vĩnh T, huyện L1, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn D:* Ông Phạm Văn K là Luật sư của Văn phòng luật sư Phạm Văn K thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Tiêu Văn H, sinh năm 1962;

2. Trần Thị L, sinh năm 1959;

Cùng địa chỉ: Số S, ấp V, xã Vĩnh T, huyện L1, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Văn H, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số F, đường M, Phường O, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn H: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số A, ấp V, xã Vĩnh T, huyện L1, tỉnh Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/5/2017).

- *Người kháng cáo:* Tiêu Văn H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Lê Thành B trình bày:

Vào ngày 09/8/2008 (âl) ông có nhận cổ của ông Tiêu Văn H và bà Trần Thị L 02 công đất lúa tầm 3m, tọa lạc tại ấp V, xã Vĩnh T, huyện L1 với giá 20 chỉ vàng 24k (Vàng 9999), ông có đất nhưng cho ông H và bà L mượn lại giá 6.000.000 đồng/năm. Đến khoảng tháng 5/2013, ông phát hiện ông H và bà L chuyển nhượng phần đất cổ nêu trên cho anh D, nên ông làm đơn tranh chấp tại UBND xã Vĩnh T. Do đó, anh D, ông H và bà L đến gặp ông để thỏa thuận, khi đến nhà ông thì ông H và bà L thừa nhận có cổ đất cho ông, nên ông, ông H, bà L và anh D thỏa thuận với nhau là khi anh D trả tiền chuyển nhượng đất thì anh D giữ lại 20 chỉ vàng 24k để trả cho ông. Việc thỏa thuận này được ông H, anh D, bà L và ông đều thống nhất. Sau khi thỏa thuận thì anh D làm tờ cam kết bảo lãnh trả cho ông 20 chỉ vàng 24k cổ đất thay cho ông H, bà L. Sau đó, anh D chở ông đến UBND xã Vĩnh T để rút lại đơn tranh chấp. Đến nay anh D đã làm thủ tục chuyển nhượng đất với ông H xong, nhưng vẫn không trả cho ông 20 chỉ vàng cổ

đất. Nay ông yêu cầu anh Nguyễn Văn D trả lại cho ông 20 chỉ vàng 24k (Vàng 9999) mà anh D bảo lãnh.

Ngoài việc ông có đất của ông H và bà L ra, từ năm 2001 đến nay, vợ chồng ông H và bà L có vay của ông nhiều lần và còn nợ ông 35.000.000 đồng đến nay chưa trả. Đồng thời, cũng chưa trả tiền thuê đất cho ông. Nay ông không yêu cầu ông H và bà L trả lại 35.000.000 đồng tiền vay và tiền thuê đất trong vụ án này.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn D trình bày:

Vào khoảng tháng 5/2013 anh có thỏa thuận nhận chuyển nhượng 2.600m² đất lúa của ông Tiêu Văn H, thuộc một phần của thửa đất số 27, tờ bản đồ số 120 tọa lạc tại xã Vĩnh T, huyện L1 thì bị ông B ngăn cản. Ông B cho rằng đất anh nhận chuyển nhượng của ông H và bà L, ông B đã có đất của ông H và bà L, nên ông B làm đơn tranh chấp tại UBND xã Vĩnh T. Vì sợ không chuyển nhượng được nên vợ chồng ông H và bà L có đến nhà anh kêu anh cùng bà L với ông H đến nhà ông B để thỏa thuận. Tại nhà ông B thì ông H và bà L thừa nhận có có đất cho ông B như lời trình bày của ông B, nên anh, ông H, bà L và ông B thỏa thuận với nhau là tiếp tục để cho anh nhận chuyển nhượng đất với ông H và bà L, nhưng khi giao tiền chuyển nhượng đất đất anh giữ lại 20 chỉ vàng 24k (Vàng 9999) để trả cho ông B. Cả ba bên đều đồng ý và anh có làm tờ cam kết bảo lãnh trả cho ông B 20 chỉ vàng 24k (Vàng 9999). Sau đó, ông H bà L nói còn phải trả vàng cho ông B 20 chỉ vàng thì không đủ tiền trả nợ cho người khác, nên yêu cầu anh phải chuyển nhượng hết thửa đất số 27, tờ bản đồ số 120, diện tích là 5.289m² đất lúa với giá 343.0000.000 đồng. Do anh không đủ tiền để nhận chuyển nhượng đất của ông H, nên anh kêu em của anh là Nguyễn Văn H1 nhận chuyển nhượng phần đất trên với ông H. Ông H và anh H1 đã làm thủ tục chuyển nhượng xong, hiện anh H1 đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc chuyển nhượng đất giữa anh H1 với ông H và bà L là do anh giao dịch với ông H, tiền chuyển nhượng đất anh H1 giao cho anh trả cho ông H, bà L và anh có giữ lại 20 chỉ vàng 24k để trả cho ông B. Sau khi anh H1 và ông H làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất xong thì ông H yêu cầu anh phải trả cho ông H 20 chỉ vàng 24k còn lại và anh đã trả 20 chỉ vàng nói trên cho ông H mà không trả cho ông B. Nay anh đồng ý trả cho ông B 20 chỉ vàng 24k theo như yêu cầu của ông B, đồng thời yêu cầu ông H và bà L trả lại cho anh 20 chỉ vàng 24k.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Tiêu Văn H và bà Trần Thị L cùng trình bày:

Vào tháng 8/2003, vợ chồng ông, bà bà có vay của ông B 12.000.000 đồng, lãi suất 100.000 đồng/tháng. Sau khi vay có đóng lãi đến tháng 4/2007, do không có tiền đóng lãi và trả vốn cho ông B, nên ông B quy ra 12.000.000 đồng thành 03 cây vàng 24k và tự ý làm tờ cổ đất buộc vợ chồng ông bà ký tên. Nội dung tờ cổ đất ông B ghi là ông bà có cho ông B 03 công tằm lớn đất lúa, tọa lạc xã Vĩnh T, huyện L1, tỉnh Đồng Tháp thời hạn cổ đất là khi nào có vàng chuộc lại, nhưng vợ chồng ông bà không đồng ý và cũng không ký tên vào tờ cổ đất. Giấy cổ đất và giấy thuê đất ông B cung cấp cho Tòa án là không phải chữ ký của ông bà. Đến khoảng tháng 5/2013, ông bà có kêu anh D chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 27, tờ bản đồ số 120, diện tích là 5.289m² đất Lúa tọa lạc tại xã Vĩnh T, huyện L1, tỉnh Đồng Tháp với giá 343.0000.000 đồng. Khi ông bà làm thủ tục chuyển nhượng đất cho anh D thì ông B làm đơn ngăn cản không cho chuyển nhượng. Ông B cho rằng đất chuyển nhượng đã có cho ông B. Sau đó, ông bà cùng với anh D có đến nhà của ông B yêu cầu ông B rút đơn khởi kiện, vợ chồng ông bà hứa với ông B trả 20 chỉ vàng 24k cổ đất lại cho ông B. Ông B không tin vợ chồng ông bà, nên yêu cầu anh D làm tờ bảo lãnh trả 20 chỉ vàng 24k cho ông B và anh D đã làm tờ bảo lãnh trả 20 chỉ vàng 24k cho ông B và ông B rút đơn tranh chấp tại UBND xã Vĩnh T. Thật sự vợ chồng ông bà không có cổ đất cho ông B, vợ chồng ông bà hứa trả vàng cho ông B là để ông B rút đơn tranh chấp, để ông bà chuyển nhượng được đất. Sau đó, anh D không đủ tiền để nhận chuyển nhượng mà giới thiệu cho anh Nguyễn Văn H là em của anh D chuyển nhượng. Thủ tục chuyển nhượng giữa anh H với ông bà đã hoàn tất, hiện anh H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh D là người trực tiếp giao trả tiền cho ông bà, khi trả tiền anh D có giữ lại số tiền tương đương 20 chỉ vàng 24k (Vàng 9999) để trả cho ông B, nhưng sau đó ông bà có yêu cầu anh D trả 20 chỉ vàng nói trên cho ông bà và anh D đã trả cho ông bà xong. Do vợ chồng ông bà chỉ nợ tiền vay của ông B 12.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 4/2007 đến nay chứ không có cổ đất cho ông B. Nay ông bà không đồng ý trả cho anh D 20 chỉ vàng 24k theo như yêu cầu của anh D, chỉ đồng ý trả cho ông B 12.000.000 đồng và lãi tính từ tháng 4/2007 đến nay theo quy định của pháp luật.

+ Anh Nguyễn Văn H1 trình bày:

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh với ông Tiêu Văn H, bà Trần Thị L đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ 120, diện tích 5.289m² tọa lạc tại xã Vĩnh T, huyện L đã thực hiện xong, hiện anh đang đứng tên quyền sử dụng đất. Nay anh không yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L1 đã xử:

1. Hủy hợp đồng cầm cố đất ngày 09/8/2008 giữa ông Lê Thành B với ông Tiêu Văn H và bà Trần Thị L.

2. Công nhận sự tự nguyện giữa ông Lê Thành B với anh Nguyễn Văn D như sau: Anh Nguyễn Văn D có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Thành B 70.000.000 đồng (Bảy chục triệu đồng) trong hợp đồng bảo lãnh.

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật, ông Lê Thành B có đơn yêu cầu thi hành án, mà anh Nguyễn Văn D chưa trả số tiền trên cho ông B thì anh D còn phải trả lãi cho ông B theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng từng thời điểm thi hành án.

3. Buộc ông Tiêu Văn H và bà Trần Thị L liên đới trách nhiệm hoàn trả cho anh Nguyễn Văn D 70.000.000 đồng (Bảy chục triệu đồng) trong hợp đồng cầm cố đất.

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật, ông Lê Thành B có đơn yêu cầu thi hành án, mà anh Nguyễn Văn D chưa trả số tiền trên cho ông B thì anh D còn phải trả lãi cho ông B theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng từng thời điểm thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28 tháng 8 năm 2017, ông Tiêu Văn H làm đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L1. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: 1. Bác toàn bộ yêu cầu của ông Lê Thành B và anh Nguyễn Văn D, lý do không có quan hệ cầm cố đất; 2. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L1, vì có nhiều sai sót trong phần nhận định cũng như xác định quan hệ pháp luật và đường lối giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Lê Thành B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tiêu Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của mình, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung giải quyết của vụ án.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Văn D phát biểu ý kiến: Việc anh Nguyễn Văn D làm tờ bảo lãnh trả cho ông Lê Thành B thay cho vợ chồng ông Tiêu Văn H và bà Trần Thị L 20 chỉ vàng 24k là có liên quan đến hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông B với vợ chồng ông H, bà L. Việc ông H và bà L yêu cầu anh D làm tờ bảo lãnh trả nợ cho ông B là có sự thống nhất giữa ba bên và chỉ phát sinh khi có hợp đồng cầm cố. Do ông H và bà L nợ ông B 20 chỉ vàng 24k, nên anh D mới đứng ra bảo lãnh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Tiêu Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Tiêu Văn H kháng cáo cho rằng vợ chồng ông bà không có cổ đất cho ông B và cũng không nợ vàng cổ đất như ông B trình bày, nên không đồng ý trả 20 chỉ vàng 24k cho anh D để anh D trả cho ông B. Việc vợ chồng ông bà thừa nhận có cổ cho ông B 02 công đất và đồng ý trả cho ông B 20 chỉ vàng cổ đất là nhằm mục đích để ông bà chuyển nhượng được đất, nếu để lâu thì ông bà không có tiền trả nợ và phải trả lãi cho các chủ nợ của ông bà là không phù hợp. Bởi vì, Vợ chồng ông bà đều thừa nhận là cùng với anh D đến nhà của ông B yêu cầu ông B rút đơn tranh chấp tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh T, huyện L1 lại, vợ chồng ông bà hứa sẽ trả 20 chỉ vàng 24k cổ đất cho ông B. Do ông B không tin vợ chồng ông bà, nên ông B yêu cầu anh D làm tờ bảo lãnh trả 20 chỉ vàng 24k cho ông B thay cho ông bà. Mặt khác, ông cũng không có gì chứng minh cho lời trình bày của ông và ông B cũng không thừa nhận.

[2] Ngoài ra, anh D cũng thừa nhận là khoảng tháng 5/2013 thì ông B phát hiện ông H và bà L chuyển nhượng phần đất ông đã cõ của ông H và bà L cho anh, nên ông B làm đơn tranh chấp tại UBND xã Vĩnh T, huyện L1. Do đó, anh, ông H và bà L đến nhà ông B để thỏa thuận. Tại đây, ông H và bà L thừa nhận có cõ đất cho ông B và còn nợ 20 chỉ vàng 24k nên ông B, ông H, bà L và anh thỏa thuận là khi anh trả tiền chuyển nhượng đất cho ông H và bà L thì giữ lại 20 chỉ vàng 24k để trả cho ông B và anh có làm Tờ cam kết với nội dung: *“Tôi tên: Nguyễn Văn D có mua đất của ông Tiêu Văn H. Tôi đứng lãnh trả 2 cây vàng 9999 cho ông Lê Thành B. Nếu tôi làm sai lời sẽ chịu trách nhiệm”*. Sau khi làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất xong, anh có giữ lại 20 chỉ vàng 24k để trả cho ông B nhưng ông H không đồng ý nên anh đã trả 20 chỉ vàng này cho ông H.

Từ những cơ sở nêu trên đã có đủ căn cứ để xác định ông H và bà L có cõ cho ông B 02 công đất với giá 20 chỉ vàng 24 vàng 9999. Khi ông H và bà L chuyển nhượng diện tích đất cõ cho ông B nhưng chưa trả cho ông B 20 chỉ vàng cõ đất. Vì vậy, việc ông B yêu cầu anh D trả cho ông 20 chỉ vàng 24k do anh D lãnh trả nợ thay cho ông H, bà L và anh D yêu cầu ông H, bà L trả lại cho anh 20 chỉ vàng 24k là có căn cứ.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm ông H cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

[4] Xét đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Tiêu Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh D và đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ và phù hợp pháp luật như đã phân tích ở trên nên chấp nhận.

[5] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông H và bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho anh D 70.000.000 đồng và buộc anh D trả cho ông B 70.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp pháp luật. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận kháng cáo, nên ông H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 122, Điều 131 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Tiêu Văn H.
2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L1.

- Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa ông Lê Thành B với ông Tiêu Văn H và bà Trần Thị L là giao dịch dân sự vô hiệu.

- Anh Nguyễn Văn D có nghĩa vụ trả cho ông Lê Thành B số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

- Buộc ông Tiêu Văn H và bà Trần Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Nguyễn Văn D số tiền là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

- Về án phí:

+ Anh Nguyễn Văn D phải chịu 3.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 1.680.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 020130, ngày 30/6/2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L1, anh Nguyễn Văn D còn phải nộp thêm là 1.820.000 đồng.

+ Ông Tiêu Văn H và bà Trần Thị L liên đới chịu 3.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Tiền án phí được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 16627 ngày 31/8/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L1, ông H và bà L còn phải nộp tiếp 3.500.000 đồng.

+ Ông Lê Thành B được nhận lại 1.600.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm dân sự theo biên lai số 020021 ngày 14/5/2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện L1.

Phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh ĐT;
- TAND huyện L1;
- Chi cục THADS huyện L1;
- Đường sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sỹ Danh Đạt